

**Phụ lục III**  
**ĐÌNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

**I. Nuôi trồng thủy sản trong lồng bè**

**1. Đình mức kỹ thuật**

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Hệ số	Thực ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m <sup>3</sup> )	Ghi chú
			con/m <sup>3</sup>	Tính cho 100m <sup>3</sup> (con)			Tính cho 100m <sup>3</sup> (kg)	Hàm lượng protein (%)	Tỷ lệ sống (%)		Cỡ thu (kg/con)			
1	Cá rô phi/ điều hồng	Nuôi trong lồng bè	50	5.000	≥ 10	2	7.000	≥ 25	≥ 7	≥ 70	≥ 1	35	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, phẩm vi sinh, Enzim...	
2	Cá trắm cỏ	Nuôi trong lồng bè	10	1.000	≥ 30 hoặc 30-35	10 1	24.000 2.400	thức ăn xanh ≥ 30	≥ 10	≥ 80	≥ 3	24		
3	Cá Lăng	Nuôi trong lồng bè	15	1.500	≥ 15	3	9.000	≥ 30	≥ 11	≥ 80	≥ 2,5	30		
4	Cá ngạnh	Nuôi trong lồng bè	50	5.000	≥ 8	3	3.600	≥ 35	≥ 12	≥ 80	≥ 0,3	12		
5	Cá trắm giòn	Nuôi trong lồng bè	7	700	≥ 50	2,5	8.300	Đậu tằm	≥ 6	≥ 95	≥ 5	33		
6	Cá chép giòn	Nuôi trong lồng bè	10	1.000	≥ 30	2,5	7.100	Đậu tằm	≥ 6	≥ 95	≥ 3	28		

**2. Đình mức triển khai**

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu						Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn Kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chi đạo		
1	Cá rô phi/ điều hồng	Nuôi trong lồng bè	m <sup>3</sup>	≥ 7	2	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chi đạo không quá thời gian triển khai;	
2	Cá trắm cỏ	Nuôi trong lồng bè	m <sup>3</sup>	≥ 10	2	1	1	1	- 01 cán bộ chi đạo 250 – 500m <sup>3</sup> ;	
3	Cá Lăng	Nuôi trong lồng bè	m <sup>3</sup>	≥ 11	2	1	1	1	- 01 ngày cho 01 lần tập huấn;	



	trôi,...												
	Luân canh cá - lúa	0,5	5.000	$\geq 7$	1,2	6.300	$\geq 30$	$\geq 10$	$\geq 70$	$\geq 1,5$	$\geq 5,2$		
4	Cá rô đồng	Thâm canh trong ao	100	$\geq 1$	2	140.000	$\geq 25$	$\leq 8$	$\geq 70$	$\geq 0,1$	$\geq 70$		
5	Cá lóc bông	Thâm canh trong ao	5	$\geq 10$	2	70.000	$\geq 30$	$\geq 12$	$\geq 70$	$\geq 1$	$\geq 35$		
					1,5	52.500							

## 2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu							Ghi chú	
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn luyện (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo				
1	Cá rô phi/ cá diêu hồng	Thâm canh trong ao	ha	$\geq 8$	1	1	1	1	1			
2	Ghép cá trắm cỏ là chính (số lượng $\geq$ 50%) còn lại là cá chép, mè, trôi...	Cá rô phi là chính (số lượng $\geq 70\%$ ) còn lại là cá trắm cỏ, chép lai, mè,...	ha	$\geq 8$	1	1	1	1	1			- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 - 1ha; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.
3	Cá chép	Cá chép lai là chính (số lượng $\geq$ 50%) còn lại là cá trắm cỏ, mè, trôi,....	ha	$\geq 10$	1	1	1	1	1			
4	Cá rô đồng	Luân canh cá lúa	ha	$\geq 10$	1	1	1	1	1			
4	Cá rô đồng	Thâm canh trong ao	ha	$\leq 8$	1	1	1	1	1			
5	Cá lóc bông	Thâm canh trong ao	ha	$\geq 12$	1	1	1	1	1			

## III. Nuôi lươn, ba ba

## 1. Định mức kỹ thuật

T	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (cm/con)	Thực ăn			Thu hoạch		Ghi chú		
			con/m <sup>2</sup>	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Tỷ lệ sống (%)		Cơ thu (kg/con)	Năng suất (tấn/ha)
1	Lươn	Nuôi trong bể	60	600.000	≥ 15	4	400.000	≥ 35	≤ 10	≥ 60	≥ 0,3	≥ 10 kg/m <sup>2</sup>	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim....
2	Ba ba	Nuôi Trong ao, bể	2	20.000	≥ 100 g/con	10	160.000	cá tạp	≤ 30	≥ 70	≥ 1,2	≥ 16	

## 2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu						Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	Thời gian triển khai (tháng)	
1	Lươn	Nuôi trong bể	m <sup>3</sup>	≤ 10	2	1	1	1	1	- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai; - 01 cán bộ chỉ đạo 250 – 500m <sup>3</sup> ; - 01 ngày cho 01 lần tập huấn; - Tham quan hội thảo 01 ngày; - Tổng kết 01 ngày.
2	Ba ba	Nuôi Trong ao, bể	m <sup>3</sup>	≤ 30	2	1	1	1	1	

## IV. Nuôi ốc nhồi

## 1. Định mức phân kỹ thuật

STT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m <sup>2</sup> )	Quy cỡ giống (con/kg)	Thực ăn		Thời gian triển khai (tháng)		Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
					Hệ số	Hàm lượng protein (%)	Thời gian triển khai (tháng)	Tỷ lệ sống (%)	Cơ thu (g/con)	Năng suất (tấn/ha)		
1	Ốc nhồi	Nuôi ao, bể	60	≥ 7.000	5	Thực ăn xanh	≥ 5	≥ 70	≥ 40	16,8	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch	
					≤ 1,85	Thực ăn tự	≥ 5	≥ 70				

					chế biến					bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim...
--	--	--	--	--	----------	--	--	--	--	----------------------------------

## 2. Định mức phát triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu						Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo		
1	Ôc nhồi	Nuôi ao, bể	ha	≥ 5	1	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai;</li> <li>- 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha;</li> <li>- 01 ngày cho 01 lần tập huấn;</li> <li>- Tham quan hội thảo 01 ngày;</li> <li>- Tổng kết 01 ngày.</li> </ul>

## V. Nuôi ếch

### 1. Định mức kỹ thuật

T	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (g/con)	Thực ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/10m <sup>2</sup> )	Ghi chú
			con/m <sup>2</sup>	Tính cho 10m <sup>2</sup> (con)		Hệ số	Tính cho 10m <sup>2</sup> (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (kg/con)		
1	Ếch	Nuôi lồng trong ao	80	800	≥ 2	2.0	320	≥ 30	≥ 5	≥ 70	≥ 0,3	≥ 160	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim...
2	Ếch	Nuôi trong bể	90	900	≥ 2	2.0	360	≥ 30	≥ 5	≥ 70	≥ 0,3	≥ 180	

### 2. Định mức triển khai

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu						Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo		
1	Ếch	Nuôi lồng trong ao, bể	m <sup>2</sup>	≥ 5	1	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai;</li> <li>- 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha;</li> <li>- 01 ngày cho 01 lần tập huấn;</li> </ul>

## VI. Nuôi chạch

## 1. Định mức kỹ thuật

T	Đổi tương	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (g/con)	Thực ăn			Thời gian triển khai (tháng)	Thu hoạch		Ghi chú	
			con/m <sup>2</sup>	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cơ thu (g/con)		Năng suất (tấn/ha)
1	Chạch	Nuôi trong ao	80	800.000	≥ 1.5	2.0	24.000	≥ 35	≥ 5	≥ 60	≥ 25	≥ 12	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi sinh, Enzim...
2	Chạch	Nuôi Trong bể	90	900.000	≥ 1.5	2.0	27.000	≥ 35	≥ 5	≥ 60	≥ 25	≥ 13.5	

## 2. Định mức triển khai

TT	Đổi tương	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu						Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo		
1	Chạch	Nuôi trong ao, bể	m <sup>3</sup>	≥ 5	1	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai;</li> <li>- 01 cán bộ chỉ đạo 0,5 – 1ha;</li> <li>- 01 ngày cho 01 lần tập huấn;</li> <li>- Tham quan hội thảo 01 ngày;</li> <li>- Tổng kết 01 ngày.</li> </ul>

## VII. Nuôi tôm càng xanh toàn tính đực

## 1. Định mức kỹ thuật

T	Đổi tương	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi		Quy cỡ giống (con/kg)	Thực ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Ghi chú	
			con/m <sup>2</sup>	Tính cho 01ha (con)		Hệ số	Tính cho 01ha (kg)	Hàm lượng protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cơ thu (g/con)		Năng suất (tấn/ha)
1	Tôm càng	Nuôi trong ao	20	200.000	60.000	2.5	15.000	≥ 35	≥ 7	≥ 60	≥ 50	≥ 6	Hỗ trợ thuốc phòng trừ dịch bệnh, chế phẩm vi

sinh, Enzim...											
Đặc tính toàn xanh											

**2. Định mức triển khai**

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Đơn vị tính	Yêu cầu				Cán bộ chỉ đạo	Ghi chú
				Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo (lần)	Tổng kết (lần)		
1	Tôm càng xanh toàn tỉnh đực	Nuôi trong ao	m <sup>2</sup>	≥ 7	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỗ trợ công quản lý; Công cán bộ chỉ đạo không quá thời gian triển khai;</li> <li>- 01 cán bộ chỉ đạo 0,5-1ha;</li> <li>- 01 ngày cho 01 lần tập huấn;</li> <li>- Tham quan hội thảo 01 ngày;</li> <li>- Tổng kết 01 ngày.</li> </ul>

**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, CHÉP  
 BIẾN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban  
 nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

**1. Xây dựng, quản lý các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm**

**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp	Quy mô trồng trọt 3ha -5ha; chăn nuôi 150 con; thủy sản 01ha hoặc 05 lồng.

**B. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mô hình chuỗi trồng trọt	mô hình	1	03 ha trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này					
2	Mô hình chuỗi chăn nuôi	mô hình	1	150 con gia súc, 3.000 con gia cầm trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này					
3	Mô hình chuỗi thủy sản	mô hình	1	01ha trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này					

**C. Định mức máy móc, trang thiết bị**

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	<b>Phục vụ công đoạn sản xuất</b>				
1.1	Mô hình chuỗi trồng trọt	mô hình	1	03 ha trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này					
1.2	Mô hình chuỗi chăn nuôi	mô hình	1	150 con gia súc, 3.000 con gia cầm trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này					
1.3	Mô hình chuỗi thủy sản	mô hình	1	01ha trở lên	
Áp dụng theo đối tượng tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này					
2	<b>Phục vụ công đoạn sau thu hoạch</b>				



Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng, hệ thống xử lý chất thải phục sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm				Theo thực tế đầu tư từng mô hình chuỗi.
--	--	--	--	---

**D. Định mức hỗ trợ tư vấn, chứng nhận, duy trì thực hành sản xuất nông nghiệp tốt: VietGAP, VietGAHP, GlobGAP, Hữu cơ, HACCP, ISO....vv (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	Khảo sát, đánh giá điều kiện sản xuất, phân tích mẫu phẩm	Chu kỳ	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 1, điều 5 - Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	
2	Chứng nhận, đánh giá để được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn	Lần	1	Hỗ trợ 100% theo điểm c, khoản 2, Điều 5 - Quyết định 01/2012/QĐ-TTg	

**Đ. Định mức hỗ trợ hạ tầng, công nghệ phục vụ chuỗi từ sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm sản và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm.**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	Hạ tầng phục vụ sản xuất				
	Nhà lưới, nhà màng	Lần/ Hệ thống	1	Hỗ trợ 40% mức đầu tư nhưng không quá 400 triệu đồng theo điểm c, khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND	
	Hệ thống đường điện	Lần/ Hệ thống	1	Hỗ trợ 30% mức đầu tư nhưng không quá 10 tỷ đồng theo Điểm b, Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND	
	Hệ thống cấp, thoát nước	Lần/ Hệ thống	1		
	Hệ thống xử lý chất thải trong các hoạt động sản xuất	Lần/ Hệ thống	1		
2	Hỗ trợ máy móc, thiết bị, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản.	Lần/ Hệ thống	1	Hỗ trợ 30% mức đầu tư nhưng không quá 10 tỷ đồng theo Điểm b, Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND	

3	Hỗ trợ chuyên giao công nghệ trong sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo chuỗi	Lần	1	Hỗ trợ 40% theo Điểm d, Khoản 1, Điều 9, Nghị định 98/2018/NĐ-CP	
---	---	-----	---	--	--

**E. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng (Áp dụng chứng nhận cho 01 đơn vị/hộ)**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tư vấn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở	lần/năm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 10 triệu đồng/ hợp đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
2	Tư vấn xây dựng và ban hành hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm.	lần/năm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 50 triệu đồng/ hợp đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, k Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
3	Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng, hàng hóa			Hỗ trợ 100% và không quá 30 triệu/năm/đơn vị theo Điểm a, Khoản 5 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
4	Chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng	lần	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm a, Khoản 5 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
5	Tư vấn, công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm phù hợp theo quy định sản phẩm thực phẩm	lần/sản phẩm	1	Hỗ trợ 100% nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm c, Khoản 4 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
6	Nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm, dịch vụ	lần/sản phẩm	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/ đơn vị; Điểm b, Khoản 5, Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	

**G. Định mức phát triển thị trường, quảng bá sản phẩm**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chi phí bao bì, nhãn mác sản phẩm	năm	3	Hỗ trợ 100% tối đa 3 năm theo Điểm c, Khoản 2, Điều 1 - Nghị quyết	

				199/2019/NQ-HĐND ngày 27/3/2019	
2	Chi phí các hình thức tuyên truyền như: Biển quảng cáo mô hình, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác			Hỗ trợ 100% không quá 500 triệu/ 01 mô hình liên kết theo Điểm c, Khoản 2, Điều 1 - Nghị quyết 199/2019/NQ-HĐND và Khoản 4, Điều 10 quy chế ban hành kèm theo Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010	
3	Hội nghị tham quan	Lần/năm	1		
4	Đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế			Hỗ trợ 50% nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm c, Khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
5	Duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế	Năm	2	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/ đơn vị theo Điểm d, Khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
6	Tư vấn giải pháp chuyển đổi số về quy trình sản xuất, quy trình công nghệ	Lần/ quy trình	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 50 triệu/ hợp đồng/ năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/ năm đối với doanh nghiệp vừa theo Khoản 1 Điều 11, Chương III, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	
7	Chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình sản xuất quy trình công nghệ	lần/ quy trình	1	Hỗ trợ 50% nhưng không quá 20 triệu/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ, không quá 50 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và 100 triệu đồng/ năm đối với doanh nghiệp vừa theo Khoản 2 Điều 11, Chương III, Nghị định	

				80/2021/NĐ-CP	
8	Chi phí tham gia hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại			Hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/đơn vị đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài theo điểm đ, khoản 3 Điều 25, Mục 3, Nghị định 80/2021/NĐ-CP	

**H. Định mức triển khai**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
1	Tập huấn: kỹ thuật thực hành nông nghiệp tốt; vệ sinh an toàn thực phẩm; chuyên gia công nghệ chế biến bảo quản				
	Số lần	lần/ nội dung/ năm	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 2, Quyết định 16/2017/QĐ-UBND	
	Thời gian	ngày/ lần	2		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1	Hỗ trợ 100% theo Khoản 2, Điều 2, Quyết định 16/2017/QĐ-UBND	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	1		

**2. Định mức kỹ thuật kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm sản và thủy sản****A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ	Công	Theo thực tế	Đại học trở lên, có chuyên môn phù hợp	

**B. Định mức máy móc, trang thiết bị**

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phương tiện đi lại		Theo thực tế	Theo tình hình thực tế quy định tại các thông tư số:	

2	Dụng cụ lấy mẫu, bảo quản mẫu	Theo thực tế	14/2011/TT-BYT ngày 01/4/2011; 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, các TCVN về lấy mẫu đất, nước... và các quy định hiện hành.
3	Trang thiết bị test mẫu, các test mẫu,..vv	Theo quy định	

### C. Định mức triển khai

TT.	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian kiểm tra, giám sát	Ngày	Không quá 45 ngày/đợt	Luật an toàn thực phẩm, Nghị định 15/2018/NĐ-CP; Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT; Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT, và các quy định hiện hành.	
2	Thành phần đoàn	Người	Từ 03-07 người/đoàn	Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp	
3	Lấy mẫu, mua mẫu, gửi mẫu		Theo thực tế	Theo tình hình thực tế quy định tại các thông tư số: 14/2011/TT-BYT ngày 01/4/2011; 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017, các TCVN về lấy mẫu đất, nước... và các quy định hiện hành.	
4	Kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm	Chi tiêu	Theo thực tế triển khai	Đơn vị có đủ năng lực được các cơ quan chuyên ngành chỉ định phân tích theo quy định, phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp theo quy định	
5	Cảnh báo; xử phạt; thu hồi; tiêu hủy		Theo thực tế triển khai nhiệm vụ	Từ Điều 1 đến Điều 29 Nghị định 115/2018/NĐ-CP ; Điều 1, Điều 2, Điều 3 Nghị định 124/2021/NĐ-CP	

—